



yíng mù

荧幕

noun · screen (of a TV, movie, etc.)

Example Sentences

Tā zài yíng mù shàng hěn shòu huān yíng
他在荧幕上很受欢迎。

He is very popular on screen.

Zhè bù diàn yǐng de yíng mù xiào guǒ fēi cháng zhèn hàn
这部电影的荧幕效果非常震撼。

The screen effect of this movie is very
stunning.

Trace each character, then write the word on your own.

荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧	荧
荧										
幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕	幕
幕	幕	幕	幕	幕						